Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 27 (2011) 77-87

Phân tích giao tiếp liên văn hóa

Nguyễn Hòa*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 24 tháng 5 năm 2011

Tóm tắt. Bài viết này bàn về cách tiếp cận "phân tích giao tiếp liên văn hóa - intercultural communication analysis (ICA)" trong nghiên cứu giao tiếp. Sau khi làm rõ khái niệm "phân tích giao tiếp liên văn hóa" cùng những khái niệm có liên quan khác, bài viết đề cập đến một số giá trị văn hoá mang tính phổ quát và vai trò của chúng trong giao tiếp liên văn hóa.

Từ khóa. Phân tích giao tiếp liên văn hoá, khoảng cách quyền lực, ngữ cảnh cao/thấp, đơn thời gian/đa thời gian, nam tính, thiên hướng lâu dài, giao văn hoá, giá trị văn hoá, thiên hướng giá trị, mức độ chịu tình trạng không chắc chắn, chuyển di liên văn hoá.

Tôi bắt đầu bài viết này bằng một câu chuyện xảy ra với mình trong chuyến đi công tác tại Mỹ tháng 3/2011. Tôi và 3 người bạn đến thăm một gia đình bác sĩ, chồng là người Nhật lấy vợ là người Mỹ sống tại thành phố nhỏ Rochester, Minnesota. Ngoài chúng tôi ra còn có bốn người khách nữa đến thăm. Chúng tôi được đón tiếp rất nồng nhiệt. Khi chúng tôi đang đứng trong khu bếp ăn nhẹ và uống thì bà vợ mời mọi người vào phòng khách "*Every one into the sitting room!*". Khi nghe vậy, người chồng nhìn tôi và nói: "*Are you married? - Anh có vợ chưa*". Tôi không hiểu câu hỏi, và cũng không biết trả lời thế nào. Tôi thực sự lúng túng, nhưng sau đó anh chàng người Nhật này lại quay sang bạn tôi và lặp lại câu hỏi. Bạn tôi cũng không nói gì và chỉ cười. Sau đó, anh chàng người Nhật cười và nói rằng: "*We are all Asians -Tất cả chúng ta đều là người châu Á mà*". Đến lúc này thì tôi đã phần nào đoán ra được ý của anh chồng: đàn ông châu Á chắc là sợ vợ hay đều làm theo lệnh của vợ?. Tôi thực sự đã không giao tiếp được trong tình huống này và dường như không tri nhận được các giá trị văn hoá tiềm ẩn. Những tình huống giao tiếp không thành công tương tự chắc cũng không phải là ít.

Chúng ta đang chứng kiến sự bùng nổ trong các hoạt động di cư, buôn bán, du lịch giữa các quốc gia, các công ti đa quốc gia. Quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra với tốc độ mạnh mẽ. Tất cả các yếu tố này đã tạo ra nhu cầu giao tiếp ngày càng tăng giữa các cá nhân, tổ chức đến từ các quốc gia, các nền văn hóa khác nhau. Trong một bối cảnh văn hóa - kinh tế như vậy, để hội nhập và giao lưu với thế giới bên ngoài, sự hiểu biết cũng như năng lực giao tiếp đã trở thành nhu cầu của rất nhiều người trong chúng ta. Giao tiếp liên văn hoá xảy ra khi người nói và người nghe xuất phát từ các nền văn hóa khác nhau. Với ý nghĩa như vậy, giao tiếp liên văn hoá đã tồn tại từ xa xưa, song trong thế kỉ XXI nó đã là một vấn đề có ý nghĩa toàn cầu. Mô hình giao tiếp liên văn hóa phải là mô hình tương tác với vai trò quan trọng của tính liên chủ thể (intersubjectivity), chứ không phải là mô hình kí hiệu như F. de.

* ĐT: 84-912311569.
E-mail: hoadoe@yahoo.com

LIVEWORKSHEETS

Saussure đã đưa ra.

Trọng tâm của bài viết này là góp phần tạo lại sự cân bằng trong nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa dựa trên nền tảng ngôn ngữ học. M.A.K. Halliday đã từng phát biểu rằng không dựa trên nền tảng ngôn ngữ học thì những nghiên cứu của chúng ta nhiều khi chỉ là các lời bình luận tràn lan mà thôi. Thuật ngữ "Giao tiếp liên văn hoá" hiện nay đang được phổ biến sử dụng với hai nội dung. Một là, quá trình giao tiếp giữa các cá nhân từ các nền văn hoá khác nhau. Hai là, việc nghiên cứu quá trình này. Tuy nhiên, theo chúng tôi, thuật ngữ thích hợp là "*Phân tích giao tiếp liên văn hoá – intercultural communication analysis*"(ICA). Trong bài viết này, ICA được nhìn nhận như là một cách tiếp cận hơn là một lí thuyết. Thực tế cho thấy, ICA phải sử dụng các phương pháp hay khái niệm mang tính đa ngành rất cao của văn hóa học, nhân học, ngôn ngữ học, tâm lí học, quản trị kinh doanh, xã hội học, lịch sử học ...Trong tiếng Anh, còn có một thuật ngữ nữa là "Cross-cultural Communication - giao tiếp giao văn hoá". Hai thuật ngữ này nhiều khi được sử dụng thay thế cho nhau. Tuy nhiên, theo nhiều tác giả, "giao tiếp giao văn hóa" được sử dụng để chỉ việc nghiên cứu cách thức giao tiếp của các nhóm văn hoá khác nhau mang tính chất so sánh, còn thuật ngữ "giao tiếp liên văn hoá" được dùng để chỉ việc nghiên cứu cách thức giao tiếp của các nhóm văn hoá khác nhau trong mối tương tác với nhau, như người Nhật giao tiếp với người Việt bằng tiếng Anh hay tiếng Nhật chẳng hạn. Như vậy, ICA có thể được thực hiện từ hai bình diện trên. Một giả thiết quan trọng của ICA là có sự chuyển di liên văn hoá (intercultural transfers - IT) trong quá trình giao tiếp này. IT được hiểu *là sự áp dụng các giá trị văn hoá của các nhóm văn hoá khác nhau trong quá trình giao tiếp liên văn hoá*. Sau đây là một ví dụ minh hoạ của Levine et al. (1987), trích trong H. Spencer-Oatey ([1: 115].

Jonathan là giáo viên người Mỹ khen trình độ tiếng Anh của một sinh viên người Việt Nam tên là Anh đang học tại Mĩ.

J: Anh, your English is improving. I am pleased with your work.

A: Oh, no, my English is not very good. (looking down)

J: Why do you say that, Anh. You're doing very well in class.

A: No, I am not a good student.

J: Anh, you're *making progress* in this class. You should be proud of your English.

A: No, it's not true. You are a good teacher, but I am not a good student...

Khi nhận được lời khen của giáo viên, Anh liên tục phủ nhận việc mình học tiếng Anh giỏi. Kết quả là người thầy đi từ ngạc nhiên đến chỗ lúng túng không hiểu tại sao anh sinh viên này lại không chịu thừa nhận rằng mình là một học sinh học giỏi. Thực ra đã có sự chuyển di giá trị văn hoá trong quá trình giao tiếp này. Người Việt Nam có xu hướng thể hiện sự khiêm tốn khi tiếp nhận lời khen, ngược lại, người Mỹ thì lại coi sự thành công là một cái gì đáng được khen và tự hào. Người giáo viên Mĩ đã cố gắng khẳng định rằng sự tiến bộ của Anh là hiển nhiên, không thể chối cãi. Giao tiếp ở đây đã không thành công do cả hai đã áp dụng giá trị văn hoá riêng của mình trong giao tiếp. Để giao tiếp thành công, hai cá nhân trên (từ văn hoá A và văn hoá B) cần phải tạo ra một cái gọi là văn hoá thích ứng C (adaptive culture C).

Ngôn ngữ vừa là một bộ phận của văn hoá và đồng thời là sự phản ánh văn hoá sâu sắc nhất. Tất cả các thực thể trên tồn tại trong tiềm thức của người nói và được bộc lộ ở các mức độ khác nhau trong quá trình giao tiếp và tương tác xã hội. Một số nhà nghiên cứu giả thiết sự tồn tại của "tiềm thức văn hoá"; nhờ vậy mỗi xã hội lại có cách thức nhìn nhận vũ trụ riêng của mình, và họ có một hệ thống các quy tắc riêng thống nhất về các hành vi, tức là các chuẩn văn hoá. Tuy nhiên, cũng cần phải nhấn mạnh rằng ICA không phải là nghiên cứu văn hoá thuần tuý. Từ góc độ văn hoá, nó cần tìm hiểu xem cơ sở văn hoá hay tiềm thức văn hoá đã ảnh hưởng đến sự hoạt động của ngôn ngữ (tức là diễn ngôn) như thế nào. Clyne [2: 1]đã nhận xét rằng: "*Ngôn ngữ là sự thể hiện sâu sắc nhất một nền văn hoá, hệ thống giá trị bao gồm cả những giá trị thừa hưởng từ cộng đồng và có một vai trò lớn tác động đến cách thức sử*

LIVEWORKSHEETS

dụng không chỉ ngôn ngữ thứ nhất mà cả những ngôn ngữ được tiếp thụ sau đó".

Nhà nhân học Hall [3] được xem là tác giả đầu tiên đưa ra khái niệm "giao tiếp liên văn hoá" trong công trình "The silent language". Trong công trình này, Hall chủ yếu bàn về giao tiếp phi ngôn từ (non-verbal), trong đó ông tập trung bàn về ý nghĩa của không gian và của thời gian trong giao tiếp. Giao tiếp xảy ra giữa các thành viên trong cùng một nền văn hoá được gọi là giao tiếp nội văn hoá (intracultural communication), còn giao tiếp giữa các thành viên đến từ các nền văn hoá khác nhau được gọi là giao tiếp liên văn hoá (intercultural communication). Giao tiếp luôn xảy ra trong một không gian và thời gian nhất định. Nội dung giao tiếp có thể là nội dung mệnh đề, danh tính (identity - ta là ai? và làm thế nào có thể thể hiện diện mạo của người giao tiếp), và nội dung quan hệ giữa các đối tác. Ngoài ra, còn có thể có các định nghĩa khác về giao tiếp liên văn hoá như "*một quá trình trao đổi bằng kí hiệu mà trong đó hai cộng đồng văn hoá khác nhau thương lượng nghĩa trong tình huống tương tác*[(1)]", (Ting-Toomey, [4]), hay "*giao tiếp liên văn hoá là một quá trình hoạt động nhận thức, hành vi, xúc cảm có quan hệ về mặt văn hoá bao gồm việc thu và gửi các thông điệp ngôn từ và phi ngôn ngữ giữa các cá nhân từ các phông văn hoá khác nhau trong một ngữ cảnh giao tiếp liên nhân, nhóm, tổ chức hay công cộng*[(2)]" (Satoshi Ishii, [5]).

Trong vài thập kỉ qua, phân tích giao tiếp liên văn hoá với tư cách là một phân ngành khoa học mới trở thành đối tượng nghiên cứu được quan tâm nhiều, và ngày càng trở thành một ngành học có tầm quan trọng. Về thực chất, khía cạnh liên văn hoá ở đây chủ yếu được bộc lộ qua quan hệ liên nhân (interpersonal relations) giữa các cá thể, các tổ chức và các định chế. Đó chính là ngữ cảnh xã hội mà ở đó người nói và người nghe tương tác với nhau. Quan hệ liên nhân tác động tới hình thức diễn ngôn sử dụng thể hiện văn hóa và các giá trị văn hóa như sự hài hòa, tính cách, tính trung thực, lòng khoan dung của người giao tiếp. Như vây, ICA thực chất là phân tích diễn ngôn từ góc độ liên văn hoá. Nói cách khác, đối tượng của nó là việc sử dụng các nguồn lực ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp liên văn hoá.Theo Porter và Samovar [6], có nhiều yếu tố văn hoá xã hội có tác động đến giao tiếp liên văn hoá, song có thể kể đến ba loại cơ bản sau:

(a). Tri nhận (perception)

(b). Các quá trình hữu ngôn (verbal processes)

(c). Quá trình phi ngôn (non-verbal processes)

Tri nhận được hiểu như là cách thức chúng ta biến các năng lượng vật chất từ môi trường thành các kinh nghiệm có ý nghĩa trong đầu chúng ta. Chẳng hạn như cảm nhận một hành vi là lịch sự hay thô lỗ. Có thể kể ra ba thành tố có liên quan đến việc hình thành tri nhận của chúng ta là hệ thống *thái độ/niềm tin/giá trị*, *thế giới quan*, và *tổ chức xã hội*. *Niềm tin* được hiểu như là xác xuất mang tính chủ quan (subjective probabilities) rằng một sự vật hay thực thể nào đó có thể xảy ra, xuất hiện hay mang một số đặc điểm nhất định. Chẳng hạn chúng ta tin rằng ra cổng gặp phụ nữ là không may. Tuy nhiên, trong giao tiếp liên văn hoá thì khái niệm đúng/sai của niềm tin không có ý nghĩa nhiều lắm bởi lẽ cái được coi là đúng cho dân tộc này thì chưa hẳn đã được đánh giá như vậy ở nền văn hoá khác. Có hai loại *giá trị*: giá trị có nội hàm đánh giá (tốt, xấu, đẹp) gọi là giá trị xã hội, và giá trị chuẩn tắc có vai trò điều tiết hành vi của con người. Ví dụ, đã là nhà sư thì không được ăn thịt. Các niềm tin và giá trị tạo nên nội dung của *thái độ*. *Thế giới quan* là một thành tố quan trọng bậc nhất trong cấu trúc cảm nhận của chúng ta. Nó có liên quan đến xu hướng của cả một nền văn hoá đối với các phạm trù như vũ trụ, con người, Thần/Phật/Chúa, và các khái

(1) -.. the symbolic echange process whereby individuals from two (or more) different cultural communities negotiate shared meaning in an interactive situation.

(2) Intercultural communication is the culturally interrelated cognitive, affectivel, and behavioral activity process of interactively sending and receiving verbal and non-verbal messages between or among persons from mutually differernt cultural backgrounds in an interpersonal, group, organizational, or public communication context.

LIVEWORKSHEETS

niệm liên quan đến tồn tại. Quan niệm của nhiều dân tộc châu Á chịu ảnh hưởng của Phật giáo về thế giới bên kia đã làm cho một số người cam phận với tình trạng hiện hành của họ. Cách nhìn nhận như vậy ảnh hưởng đến ngôn ngữ mà họ sử dụng. *Tổ chức xã hội* cũng có tác động đến cách thức các cá nhân cảm nhận thế giới. Hai loại tổ chức xã hội có vai trò quan trọng là gia đình và nhà trường. Đây là hai nơi mà các giá trị văn hoá được được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Các quá trình hữu ngôn là phương tiện giao tiếp và tư duy chủ yếu của con người, thường gắn với các quá trình phi ngôn.

Các quá trình hữu ngôn bao hàm không chỉ ngôn ngữ và cách thức giao tiếp sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống xã hội mà cả các hoạt động tư duy và tạo nghĩa cho hệ thống ngôn ngữ. Ngôn ngữ được sử dụng trong các ngữ cảnh xã hội chính là diễn ngôn, và hiểu theo ý nghĩa đơn giản nhất là hệ thống kí hiệu được sử dụng để giao tiếp, để thể hiện ý niệm, phản ánh kinh nghiệm của con người. Ngôn ngữ không những là phương tiện chủ yếu để phát triển, lưu trữ và phổ biến văn hoá và các giá trị văn hoá tích tụ trong nhiều thế hệ mà còn là sự thể hiện bản sắc riêng của cả một cộng đồng ngôn ngữ hay từng thành phần của cộng đồng đó. Cách thức tư duy, hình thức lập luận, hay cách thức xử lí vấn đề cũng là những yếu tố của văn hoá cần xem xét đến trong giao tiếp liên ngôn.

Theo chúng tôi, ICA cần quan tâm đến thực tế là cùng một giá trị trong hai nền văn hoá có thể được biểu hiện khác nhau: ở ngôn ngữ này giá trị được thể hiện bằng quá trình hữu ngôn song trong ngôn ngữ khác lại được thể hiện qua quá trình phi ngôn. Ví dụ, người Việt thay cho việc nói "xin lỗi" có thể nhìn vào đối tác cười. Hiện tượng này được chấp nhận trong văn hoá Việt Nam song trong giao tiếp với người Anh, điều này lại mang lại hiệu ứng tiêu cực. Đối với người thuộc văn hoá Anh hay Mĩ, phải nói được câu "I'm sorry - Tôi xin lỗi". Xin lỗi phải được thể hiện bằng ngôn từ, đấy là chưa kể đến việc lựa chọn sử dụng biểu thức nào cho phù hợp. Hay, cùng một giá trị lại được thể hiện một cách khác nhau trong các nền văn hoá khác nhau. Ví dụ khi nhận được lời khen, người Việt có xu hướng hạ thấp (ví dụ như: với lời khen "Áo đẹp thế!" thì câu trả lời có thể là "Có gì đâu, áo cũ đấy mà.", hoặc đôi khi chỉ cười mỉm để đáp lại), còn người Anh lại thể hiện sự trân trọng lời khen và thường dùng hình thức cám ơn để đáp lại. Tuy nhiên nếu chỉ dựa vào hình thức ngôn ngữ như vậy mà cho rằng người Việt khiêm tốn thì cũng chưa hoàn toàn chính xác.

Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng các giá trị văn hoá nhiều khi không hoàn toàn tương đương trong các nền văn hoá khác nhau. Các giá trị văn hoá cần phải đặt trong ngữ cảnh văn hoá của chúng và phải được xem xét một cách khách quan. Khi giao tiếp với các cá nhân từ những nền văn hóa khác, con người dễ có xu hướng chuyển di những mô hình, cách thức của văn hóa của mình vào quá trình này, và như vậy giao tiếp có thể không thành công. Vấn đề đặt ra trong thế giới thu nhỏ này không còn chỉ là năng lực giao tiếp nói chung (bao gồm năng lực ngôn ngữ, năng lực xã hội và năng lực tâm lí), mà phải là năng lực giao tiếp liên văn hóa. Năng lực này đòi hỏi chúng ta phải có hiểu biết về các giá trị văn hóa cũng như biểu hiện của chúng để có thể tham gia vào quá trình giao tiếp một cách có hiệu quả, được hiểu không chỉ là việc thu/phát nội dung mệnh đề và còn cả các giá trị văn hoá, quan hệ và tình cảm nữa. Có thể nhận thấy ba cấp độ của năng lực này là (a). nhận thức (cognitive) bao gồm tri thức về các thực thể tinh thần như giá trị, các quy tắc ứng xử xã hội, kì vọng, (b). tình cảm (affective) như niềm tin, thái độ, cảm giác an toàn, thoải mái, và (c). hành vi (behavioral), tức là các hành động, cách ứng xử cụ thể. Có như vậy mới có thể tạo nên cái gọi là văn hoá thích ứng trong giao tiếp. Tuy nhiên, khó có thể nói năng lực giao tiếp liên văn hoá bắt đầu từ bình diện nào.

Mô hình ICA cần được đặt trên cơ sở "phần mềm tinh thần - mental software" (Hostede [7]) bao gồm hệ thống giá trị văn hoá, niềm tin, thái độ, trong đó các giá trị văn hoá có vai trò cốt yếu nhất. Chúng tôi cho rằng cần phải xác định được các « phần mềm tinh thần» này hoạt động trong giao tiếp liên văn hoá, và điều quan trọng hơn là phải miêu tả được hình thức hữu ngôn (hoặc cả phi ngôn) thể hiện chúng. Có như vậy, phân tích

LIVEWORKSHEETS

giao tiếp mới mang tính ngôn ngữ học. Tuy nhiên, cũng nên lưu ý rằng các giá trị văn hoá tồn tại ở bậc "vô thức - unconscious" và hoạt động như các yếu tố mặc định.

Văn hoá và giao tiếp không thể tách rời nhau được. Hall (1959) trong tác phẩm nổi tiếng của mình "The silent language - Ngôn ngữ thầm lặng" [3] đã khẳng định văn hóa là giao tiếp, và giao tiếp là văn hoá. Đây là hai phạm trù đặc biệt: ngôn ngữ vừa là một bộ phận cấu thành văn hoá và vừa là sự thể hiện, lưu trữ, và truyền bá văn hoá. Văn hoá quy định cái chúng ta nói, nói với ai và nói như thế nào, tức là nội dung thông báo, phương thức mã hoá thông điệp, và điều kiện giải mã thông điệp. Có hai câu hỏi cần trả lời: (a). về thực chất mối quan hệ giữa văn hoá và giao tiếp là gì? và (b). yếu tố gì trong văn hoá thực sự có tác động đến giao tiếp liên văn hoá?

Như chúng ta đã biết, ngôn ngữ có một mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với văn hoá. Có hàng trăm định nghĩa khác nhau về văn hoá. Trên đại thể, có thể nói rằng *Văn hoá* là lối sống, là cách suy nghĩ, là cách ứng xử, là tri thức kinh nghiệm, là ngôn ngữ chúng ta sử dụng, là các vật thể mà chúng ta tạo ra. Chia sẻ với Robinson[3], chúng tôi quan niệm rằng văn hoá bao gồm ba yếu tố:

(a). Các thực thể tinh thần như giá trị văn hoá, thế giới quan, ý niệm, thái độ, niềm tin...

(b). Cách thức ứng xử và tồn tại của các thành viên của một cộng đồng xã hội

(c). Các sản phẩm văn hoá, định chế xã hội …

Như vậy, văn hoá tồn tại thông qua ba phạm trù trên, và đến lượt mình các phạm trù này được coi như là sự thể hiện của văn hoá. Kluckhohn [8] và Rokeach [9] đều cho rằng trong số các yếu tố tinh thần thì các giá trị văn hoá đóng vai trò quan trọng nhất, điều tiết các hành vi của con người trong xã hội. Kluckhohn [8] quan niệm rằng: "*Giá trị văn hoá là một ý niệm tường minh hay hàm ẩn về những điều mong muốn có tác động đến sự lựa chọn phương tiện hay mục đích hành động từ những cách thức sẵn có, đặc trưng của một cá nhân hay của một nhóm người*". Rokeach [9], đã định nghĩa giá trị văn hoá như là: "(các) *tiêu chuẩn dẫn dắt hành động đã được thấm nhuần … và một niềm tin lâu bền rằng một phương thức cư xử hay tình trạng tồn tại cuối cùng nào đó được xã hội hay cá nhân ưa thích hơn các phương thức cư xử hay tình trạng tồn tại khác*". Hostede [7] gọi giá trị văn hoá là các "*phần mềm tinh thần - mental software*". Tuy nhiên, khi nói về các giá trị văn hoá của một dân tộc cũng nên lưu ý rằng đây là những nội dung được khái quát cho cả một nền văn hoá, còn các cá nhân vẫn có thể có các giá trị khác nhau. Hoặc trong cùng một nền văn hoá cá nhân chẳng hạn, có thể có những con người sở hữu những giá trị đặc trưng của nền văn hoá tập thể.

Hầu hết tất cả các nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, giao tiếp và văn hoá đều dựa trên việc tìm hiểu các giá trị văn hoá. Tuy nhiên, mối quan tâm chủ yếu là các hành vi giao tiếp hơn là sự thể hiện qua ngôn ngữ. Có thể thấy hai xu hướng nghiên cứu chính. Thứ nhất là nghiên cứu nội văn hoá (bên trong một nền văn hoá) và thứ hai là nghiên cứu liên văn hoá. Chúng tôi cho rằng văn hoá bao gồm rất nhiều thành tố, song cái cốt lõi nhất của văn hoá có tác động đến giao tiếp và được thể hiện trong giao tiếp chính là các giá trị văn hóa. Bên trong một nền văn hoá, các biểu hiện như vậy thường ít được người bản ngữ nhận biết một cách tường minh, bởi vì đó là một phần của văn hoá, của cuộc sống, và là máu thịt của họ. Song khi giao tiếp liên văn hoá trở thành một nhu cầu thì so sánh ngôn ngữ của các thành viên từ các nền văn hoá khác nhau trở nên vô cùng quan trọng, và giá trị văn hoá lại có cơ hội được bộc lộ. Chính vì vậy ICA ngày càng có ý nghĩa, và đang trở thành một đường hướng chủ đạo trong vài chục năm qua.

Có thể thấy rằng các nghiên cứu giao tiếp liên văn hoá hiện nay chủ yếu dựa trên truyền thống phương Tây quá coi trọng nghiên cứu kinh nghiệm, sử dụng các phương pháp định lượng, ít quan tâm đến vai trò của ngôn ngữ. Các nghiên cứu phần lớn chỉ dành một chương nói sơ qua về

[3] G.L.N. Robinson, Crosscultural Understanding, New York: Prentice Hall, 1985.

LIVEWORKSHEETS

ngôn ngữ, và nếu có nhắc đến vai trò của ngôn ngữ thì cũng chỉ bàn đến giả thuyết Whorf - Sapir. Suy cho cùng, trong cái mô hình giao tiếp mà tất cả chúng ta biết đến, ngôn ngữ có vai trò vô cùng quan trọng. Các yếu tố phi ngôn ngữ dù có quan trọng đến bao nhiêu đi chăng nữa trong giao tiếp nói cũng không bao giờ có thể thay thế vai trò của ngôn từ trong việc trình bày, thể hiện ý niệm, tình cảm, quan hệ, bản sắc cá nhân hay văn hoá của chúng ta. Trong thực tế, khi giao tiếp không thành công thì nguyên nhân chủ yếu lại bắt nguồn từ ngôn ngữ.

Đối với người học sử dụng ngôn ngữ thì chính việc nắm vững hệ thống ngôn ngữ để thể hiện các giá trị văn hoá mà chúng ta có mới quan trọng. Thực tế giảng dạy cũng cho thấy quá trình nắm vững hệ thống này thực sự đòi hỏi nhiều thời gian và sức lực. Việc hiểu biết không chính xác cũng như năng lực ngôn ngữ kém là một trong những nguyên nhân khiến một số người Việt ít thành công trong việc thực hiện các hành động ngôn ngữ trong giao tiếp với người Anh hay Úc bằng tiếng Anh (Hà Cẩm Tâm, [10]). Việc tìm kiếm một cơ sở ngôn ngữ học trong phân tích giao tiếp liên văn hóa là một điều cần làm. Ngữ pháp chức năng (Systemic Functional Grammar[3] - SFG) của M.A.K. Halliday có thể là một ứng viên được sử dụng trong việc nghiên cứu liên văn hoá. SFG coi ngôn ngữ như là một hệ thống kí hiệu xã hội (social semiotic). Ngôn ngữ theo đó được tổ chức theo các tầng bậc theo các quan hệ hiện thực hoá và cụ thể hoá. Các tầng bậc ở lớp dưới vừa hiện thực hoá tầng bậc trên và lại là một trường hợp cụ thể của nó. Nói cách khác các tầng bậc tạo ra một nguồn lực nghĩa, một tập hợp các khả năng lựa chọn. Halliday đã hình dung ngôn ngữ như là một thực thể bao gồm bốn tầng: ngữ cảnh (các phạm trù của tình huống xã hội), ngữ nghĩa học (các hệ thống tạo nghĩa), ngữ pháp - từ vựng (các hệ thống tạo từ ngữ), và âm vị học (các hệ thống tạo âm).

Mô hình của ngữ pháp chức năng cho thấy ngôn ngữ gắn kết ngữ nghĩa với cách biểu đạt, và ngữ nghĩa giao diện trực tiếp với yếu tố ngoài ngôn ngữ tức là đời sống xã hội. Điều này có nghĩa là tầng ngữ nghĩa biểu hiện nội dung kinh nghiệm của thế giới bên ngoài. Còn cách thức biểu đạt lại giao diện với những quá trình vật chất như cơ chế tạo âm trong một ngôn ngữ. Tuy tầng ngữ pháp - từ vựng không giao diện trực tiếp với mặt xã hội mà chỉ giao diện trực tiếp với tầng ngữ nghĩa, song tầng bậc này lại được hình thành về mặt lịch sử qua quá trình hình thành, phát triển và thay đổi của mặt kí hiệu của ngôn ngữ, và quá trình này làm cho tầng bậc này mang tính chất xã hội. Nói một cách cụ thể hơn, tầng bậc ngữ pháp - từ vựng được hình thành trên căn cứ chức năng xã hội mà nó đảm nhận. Theo Halliday [11] đó chính là ba siêu chức năng của ngôn ngữ. Thứ nhất là chức năng ý niệm/phản ánh (ideation/representation) hay dựng lại thế giới bên ngoài. Chức năng thứ hai là chức năng liên nhân (interpersonal) thể hiện các mối quan hệ xã hội và các vai xã hội giữa những thành viên của cộng đồng ngôn ngữ. Chức năng thứ ba là chức năng tạo văn bản, và đây chính là một dạng của thực tiễn sản xuất theo ý nghĩa triết học của từ này. Khả năng ứng dụng lí thuyết SFG trong nghiên cứu giao tiếp liên văn hoá là SFG về bản chất là ngữ pháp hệ hình, nhìn nhận ngôn ngữ như là một nguồn lực tạo nghĩa, và việc sử dụng ngôn ngữ là sự lựa chọn các nguồn lực. Từ góc độ miêu tả bình diện thể hiện của các giá trị văn hoá trong giao tiếp liên văn hoá, có thể tiến hành các thao tác như sau:

(a). Miêu tả việc sử dụng các nguồn lực ngôn ngữ như các từ ngữ và các hiện tượng ngữ pháp, dụng học thể hiện giá trị văn hoá và cấu trúc tổ chức của diễn ngôn. Đây chính là việc tổ chức diễn ngôn theo cấu trúc quan yếu và các quy ước tương tác văn hoá-xã hội.

(b). Hiểu việc sử dụng các nguồn lực ngôn ngữ cũng như tổ chức diễn ngôn nói trên theo hệ hình của ngữ pháp chức năng.

(c). Lí giải việc sử dụng chúng trên căn cứ các giá trị văn hoá (MS).

Nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận sự tồn tại của một số giá trị văn hoá mang tính phổ quát rất

[3] SFG đã được áp dụng trong phân tích diễn ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis)

LIVEWORKSHEETS

cao. Hall, người được coi là tác giả đầu tiên nói về IC như là một lĩnh vực học thuật [3] đã trình bày về cách thức các nền văn hoá hành động và ứng xử trong mối quan hệ với thời gian qua sự khác biệt giữa "đơn thời gian - monochronism" và "đa thời gian - polychronism". Các nền văn hoá "đơn thời gian" nhìn nhận thời gian theo tuyến tính, có thể cắt đoạn. Như vậy, tại mỗi thời điểm con người chỉ thực hiện một hành động. "Đa thời gian" cho phép thực hiện nhiều hành động cùng một lúc. Ví dụ như một lãnh đạo có thể tiếp nhiều khách cùng một lúc với những nội dung khác nhau.

Hall [12] cũng là người có công đưa ra khái niệm "giao tiếp ngữ cảnh cao đối lập với giao tiếp ngữ cảnh thấp - high context vs. high context communication". Theo Hall, trong những xã hội sử dụng giao tiếp ngữ cảnh cao, nhiều phần của nội dung thông điệp được kiến tạo trong và từ ngữ cảnh, nói cách khác thông điệp được diễn đạt ít tường minh hơn. Ngược lại, với những cá nhân giao tiếp ngữ cảnh thấp, thì nội dung luôn được diễn đạt một cách rõ ràng, hiển ngôn. Văn hóa Mĩ có thể được coi là văn hóa giao tiếp ngữ cảnh thấp. Theo Hall và nhiều tác giả khác, trong các nền văn hóa giao tiếp ngữ cảnh thấp, con người hay sử dụng lô-gíc tuyến tính, làm việc theo quy trình hướng đến mục tiêu, có độ chịu đựng điều không rõ ràng thấp, thích nói thẳng, tìm kiếm những khía cạnh thông tin mang tính cá nhân, tách bạch giữa cá nhân và các vấn đề, quan hệ có thể bắt đầu nhanh song cũng kết thúc nhanh, bản sắc cá nhân có được nhờ thành công của bản thân. Các nền văn hóa giao tiếp ngữ cảnh cao thích nói gián tiếp, quan hệ dựa trên chữ "tín", bền vững, tiến hành công việc dựa trên quan hệ với các cá nhân khác và tập thể. Bản sắc cá nhân có được từ tổ chức, gia đình, văn hóa hay công việc. Như vậy, có thể thấy rằng trên phương diện giao tiếp, văn hóa ngữ cảnh thấp có độ tường minh cao hơn, và giao tiếp cũng trực tiếp tiếp hơn, còn văn hóa giao tiếp ngữ cảnh cao ưa chuộng sự gián tiếp, ẩn ý, cho thấy việc hiểu thông điệp giao tiếp không hoàn toàn dễ ràng do phụ thuộc nhiều vào các yếu tố của tình huống giao tiếp.

Kluckhohn và Strodtbeck [8] là hai tác giả đã nghiên cứu so sánh nhiều nền văn hoá, và đưa ra khái niệm "thiên hướng giá trị - value orientation". Các thiên hướng giá trị này được hiểu như là "*các nguyên tắc phức tạp mang tính khuôn mẫu tạo nên định hướng và trật tự cho dòng chảy liên tục các hành động và tư tưởng của con người*". Chúng phản ánh các vấn đề cơ bản mà các nền văn hoá đều quan tâm. Theo Kluckhohn và Strodtbeck [8], tất cả các nền văn hoá đều quan tâm đến năm vấn đề là:

(a). Mối quan hệ của con người với thiên nhiên (kiểm soát, hoà thuận, hay phụ thuộc vào thiên nhiên. Có thể thấy người châu Âu có thiên thướng chế ngự thiên nhiên, còn người Việt hay châu Á lại thích sống hoà thuận với thiên nhiên. Trompenaars (1994) đã làm một thử nghiệm với hai phát ngôn sau: (i). "*What happens to me is my own doing - Tôi chịu trách nhiệm với những gì xảy ra với mình*", or (ii). "*Sometimes I feel that I do not have enough control over the directions my life is taking - Đôi khi tôi cảm thấy rằng mình không kiểm soát được hướng đi của mình*". Phần lớn các nhà quản lí người Mĩ (89%) chọn phương án (i) coi đó là trách nhiệm của mình, trong khi khoảng 65% nhà quản lí người Trung Quốc lựa chọn (ii), cho rằng họ không kiểm soát được các yếu tố khách quan. Trên một phương diện nào đó, họ dễ bị nhìn nhận là không nhận trách nhiệm về mình và hay "đổ lỗi" cho khách quan.

(b). Mối quan tâm với thời gian: với quá khứ, hiện tại hay tương lai. Người Việt coi trọng quá khứ. Người Việt thường thờ cúng tứ đại. Trong khi người Mĩ lại quan tâm đến tương lai trước mắt.

(c). Bản chất bẩm sinh của con người (sinh ra, con người là tốt, xấu, hoặc trung hoà). Văn hoá Việt nam có câu "nhân chi sơ tính bản thiện", cho rằng con người sinh ra bản chất là thiện. Như vậy, người Việt có thiên hướng "cả tin", hay dễ tin tưởng người khác, làm việc ít khi phải thông qua cam kết hay hợp đồng.

(d). Thiên hướng hoạt động (con người hoạt động thiên về động, tĩnh, hay tĩnh trong quá trình chuyển hoá). Người Mĩ thiên về hành động, và đối với họ hoạt động phải mang lại kết quả.

LIVEWORKSHEETS

Người Việt thường có xu hướng trọng tình, trọng quan hệ. (Trần Ngọc Thêm, [13]).

(e). Thiên hướng quan hệ: văn hoá tập trung vào quan hệ cá nhân, bên ngoài (collateral), hay dòng họ (lineal). Các nền văn hoá mang tính cá nhân thường coi trọng sự tự do, tự chủ, còn văn hoá dòng họ lại coi trọng việc di truyền của cải, chức vị, thanh danh gia đình ... từ đời này sang đời khác.

Hostede [7] là một học giả nghiên cứu văn hoá tổ chức. Công trình nổi tiếng của ông "Culture's consequences" đã trình bày kết quả nghiên cứu các giá trị văn hoá của nhiều dân tộc trong một công ty đa quốc gia với chi nhánh trên 50 nước, phân tích 116000 phiếu điều tra. Công trình này khảo cứu hệ thống giá trị của trên 50 nền văn hoá. Các hệ thống giá trị này đã tác động đến cách thức tư duy, hành xử của con người và cách tổ chức. Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy các giá trị này không chỉ thể hiện trong văn hoá tổ chức mà còn trong nhiều lãnh vực hoạt động của con người nhất là giao tiếp. Tuy vậy, như đã nhận xét, biểu hiện trong giao tiếp bằng ngôn ngữ nói chung hay giao tiếp liên văn hoá nói riêng chưa được nghiên cứu nhiều. Trong phần trình bày dưới đây, bài viết chỉ nêu biểu hiện của các giá trị này trên phương diện chuẩn tắc xã hội (social norms). Hostede [7]xác định có năm giá trị là khoảng cách quyền lực, tính cá nhân/tập thể, nam tính/nữ tính, tránh sự không chắc chắn, và thiên hướng dài hạn/ngắn hạn. Trong năm giá trị này, Hostede và nhiều tác giả khác như Ting-Toomey [4] đều thừa nhận cặp giá trị đối lập "cá nhân / tập thể" là một phạm trù cốt lõi của các nền văn hoá. Cặp giá trị này có mặt trong nhiều lĩnh vực hoạt động của con người. Tính cá nhân có thể được hiểu là xu hướng coi trọng cá nhân trong mối quan hệ với tập thể như tính tự chủ, tự do và trách nhiệm cá nhân. Ngược lại trong các nền văn hoá mang tính tập thể, lợi ích hay quyền lợi của cá nhận được xếp sau lợi ích của tập thể. Con người chịu trách nhiệm chung, chăm lo cho cái chung đó. Hostede [7] đã tính chỉ số cá nhân của 53 nền văn hoá mà ông nghiên cứu. Theo bảng chỉ số này, các nền văn hoá có chỉ số cá nhân cao là Mĩ (91), Úc (90), Anh (89), Canada (80), còn các nước có chỉ số thấp là các nền văn hoá ở châu Mĩ-Latin như Quatemala (6), Ecuado (8), Hàn quốc (34), Thái lan (20). Mức độ trung bình là 53. Sau đây là một số biểu hiện chính của các nền văn hoá có chỉ số cá nhân cao hay thấp trên căn cứ chuẩn tắc xã hội theo Hostede [7] :

Chỉ số cá nhân thấp (tính tập thể cao)	**Chỉ số cá nhân cao (tính tập thể thấp)**
Về mặt xã hội, con người sinh ra trong các gia đình mở rộng (extended), họ được bảo vệ đổi lại cho sự trung thành.	Về mặt xã hội, mọi người tự lo cho chính bản thân, hay gia đình trực tiếp của mình
Ý thức về "chúng ta"	Ý thức về cái "tôi"
Tính cộng đồng (Gemeinschaft)	Tính xã hội (Gesellschaft)
Thiên hướng theo tập thể	Thiên hướng theo bản thân
Chuẩn giá trị áp dụng khác nhau với những thành viên trong và ngoài nhóm	Chuẩn giá trị áp dụng chung cho tất cả
Bản sắc dựa trên hệ thống xã hội	Bản sắc dựa trên cá nhân
Văn hoá "Nhục - shame"	Văn hoá "tội - guilt"
Giao tiếp dựa nhiều vào ngữ cảnh	Giao tiếp ít dựa vào ngữ cảnh
Cá nhân phụ thuộc về mặt xúc cảm vào tổ chức và các định chế	Cá nhân ít phụ thuộc về mặt tình cảm với tổ chức hay các định chế
Nhấn mạnh đến tính chất là thành viên hay thuộc về một tổ chức nào đó	Nhấn mạnh đến sáng kiến hay thành tựu cá nhân
Đời sống riêng tư bị tổ chức can thiệp vào	Đời sống riêng tư được tôn trọng
Sống để tồn tại	Sống để hưởng thụ
Hoạt động do hoàn cảnh bắt buộc	Chủ động hoạt động
Trình độ, trật tự, nghĩa vụ, trách nhiệm, sự an ninh do tổ chức mang lại	Coi trọng tính tự chủ, đa dạng, khoái cảm, an ninh về mặt tài chính của cá nhân
Xã hội truyền thống	Xã hội hiện đại, hay hậu hiện đại

Giá trị thứ hai là "khoảng cách quyền lực". Hostede [7]dựa trên Mulder phát biểu như sau về giá trị này: "Khoảng cách quyền lực giữa ông chủ

LIVEWORKSHEETS

B và một cấp dưới S trong một tầng bậc là mức độ B có thể quyết định hành vi của S, và mức độ mà S có thể quyết định hành vi của B". Nói một cách đơn giản thì đây là mức độ các thành viên ít quyền lực chấp nhận sự bất bình đẳng quyền lực trong các định chế hay tổ chức như công ti, gia đình. Như vậy, theo Hostede [7], có thể có các nền văn hoá với mức độ khoảng cách quyền lực lớn như Malaysia (104), Philippines (94), Hàn Quốc (64) và thấp như Áo (11), Thuỵ Điển (31), Mĩ (40). Mức độ trung bình là 53. Trên phương diện chuẩn tắc xã hội, khoảng cách quyền lực được Hostede [7: 98] thể hiện như sau:

Chỉ số khoảng cách quyền lực thấp	Chỉ số khoảng cách quyền lực cao
Mọi người phụ thuộc lẫn nhau	Một số cá nhân độc lập, đa số phụ thuộc
Giảm tối thiểu mức độ bất bình đẳng	Nên có trật tự xã hội, và mọi người phải ngồi đúng vị trí của mình
Tầng bậc có nghĩa là sự bất bình đẳng của các vai, được tạo ra chỉ vì sự thuận tiện mà thôi	Tầng bậc có nghĩa là sự bất bình đẳng tồn tại
Cấp dưới cũng như "tôi"	Cấp trên nhìn cấp dưới khác
Cấp trên cũng như "tôi"	Cấp dưới nhìn cấp trên khác
Việc sử dụng quyền lực phải được hợp thức, và phụ thuộc vào sự phán đoán giữa tốt và xấu	Quyền lực là thực tế của xã hội tốt hoặc xấu, tính hợp thức của nó không có ý nghĩa
Mọi người đều có quyền bình đẳng	Những người có quyền lực được hưởng đặc ân
Người có quyền lực không nên thể hiện rằng mình là người có quyền	Người có quyền lực cần phải thể hiện rằng mình là người có quyền
Nhấn mạnh đến phần thưởng, quyền lực hợp thức và quyền lực của chuyên gia	Nhấn mạnh đến quyền lực áp bức, thưởng theo tuổi tác, vị trí, địa vị xã hội
Lỗi luôn là lỗi của hệ thống	Lỗi luôn là lỗi của kẻ dưới
Cách thức thay đổi hệ thống xã hội là tái phân phối quyền lực	Cách thức thay đổi hệ thống xã hội là lật đổ người cầm quyền
Mối quan hệ hoà thuận ẩn giữa người có quyền lực và người không có quyền lực	Mâu thuẫn tiềm ẩn giữa người có quyền lực và người không có quyền lực
Tuổi già không được trọng hay nể sợ	Tôn trọng và nể sợ người có tuổi

Ting - Toomey [4] nhận thấy rằng các cá nhân trong xã hội có chỉ số khoảng cách quyền lực thấp thường không coi trọng tính hình thức, còn trong xã hội có khoảng cách quyền lực lớn thì mọi người nhấn mạnh tính hình thức trong ứng xử. Văn hoá Việt Nam không là đối tượng nghiên cứu trong công trình của Hostede, song dựa trên các biểu hiện của tiêu chí vừa nêu, có thể nói rằng khoảng cách quyền lực trong xã hội Việt Nam là cao. Brown và Levinson [14]) trong công trình nghiên cứu về chiến lược lịch sự cũng đã đề cập đến quyền lực (power) như là một biến xã hội tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ.

Giá trị thứ ba là mức độ « tránh (hay giảm) tình trạng không chắc chắn ». Giá trị này có thể được hiểu như mức độ các cá nhân cảm thấy sự đe doạ từ các tình huống không rõ ràng và mức độ họ tìm cách tránh các tình huống này (Ting-Toomey, [4]). Một số quốc gia có mức độ chịu đựng thấp là Mĩ (46), Anh (35), Đan Mạch (23), Singapore (8), còn một số quốc gia có mức độ chịu đựng cao là Hy Lạp (112), Bồ Đào Nha (104), Hàn Quốc (85). Chỉ số trung bình là 53. Hostede [7] đưa ra một số biểu hiện chính của giá trị này trong các tình huống công việc như sau:

Khả năng chịu đựng thấp	Khả năng chịu đựng cao
Sự trung thành với chủ thấp, thời gian làm việc ngắn	Mực độ trung thành với chủ cao, làm lâu với chủ
Thích làm việc ở tổ chức nhỏ, nhưng ít tự làm việc theo ý của mình	Thích làm việc ở tổ chức lớn, nhưng đồng thời thích tự làm việc theo mình
Những người sáng tạo ít phụ thuộc vào quy tắc	Những người sáng tạo cảm thấy bị quy tắc ràng buộc
Lãnh đạo cấp cao tham gia vào chiến lược	Lãnh đạo cấp cao tham gia vào việc điều hành
Quyền lực của lãnh đạo phụ thuộc vào vị trí và quan hệ	Quyền lực của lãnh đạo phụ thuộc vào khả năng kiểm soát tình

LIVEWORKSHEETS

	trạng không chắc chắn
Có thái độ nghi ngờ với giải pháp công nghệ	Ưa thích giải pháp công nghệ.
Không thích thời gian linh hoạt	Ưa thích thời gian linh hoạt

Dựa trên một số đặc điểm trên, có thể thấy Việt Nam nằm ở khu vực chịu được tình trạng không rõ ràng cao.

Giá trị thứ tư là "nam tính"và "nữ tính" của văn hoá. Phạm trù này thuộc về các xã hội có sự phân biệt rõ rệt giữa các vai của đàn ông và vai của phụ nữ. Đàn ông thì phải mạnh, coi trọng sự nghiệp, còn phụ nữ thì phải nhẹ nhàng, khiêm tốn. Như vậy, có thể có xã hội mang tính nam tính cao như Nhật Bản (95), Ý (70), và có xã hội mang tính nam tính thấp như Thuỵ Điển (5), Na Uy (8), Phần Lan (26) (Hostede, [7: 286]). Chỉ số trung bình là 53. Một số biểu hiện chính của giá trị này theo chuẩn tắc xã hội, theo Hostede, là:

Chỉ số nam tính thấp	Chỉ số nam tính cao
Thiên về quan hệ	Thiên về bản ngã
Chất lượng cuộc sống và con người là quan trọng	Tiền và vật là quan trọng
Làm việc để sống	Sống để làm việc
Sự phân biệt vai xã hội và tình cảm thấp giữa các giới	Sự phân biệt vai xã hội và tình cảm cao giữa các giới
Đàn ông nên mềm mỏng, nhẹ nhàng, quan tâm đến sự công việc và quan hệ. Phụ nữ cũng như vậy.	Đàn ông nên mạnh, quan tâm đến công việc; còn phụ nữ nên mềm mại, và chú trọng đến quan hệ
Đàn ông và phụ nữ nên khiêm tốn	Đàn ông nên mạnh và có hoài bão, còn phụ nữ thì có thể như vậy
Đồng cảm với người yếu	Thích chơi với người mạnh
Nhỏ và chậm là ưu điểm	To và nhanh là ưu điểm

Hostede [7] đã bổ sung thêm một cặp giá trị gọi là "Confucian dynamism - có thiên hướng lâu dài - long term orientation" dựa trên kết quả nghiên cứu của M. H. Bond phân tích câu trả lời từ phiếu điều tra của sinh viên 23 quốc gia đối với công cụ điều tra giá trị văn hoá Trung Quốc (tiến hành năm 1985). Theo kết quả điều tra này, Trung Quốc là nền văn hoá có chỉ số thiên hướng lâu dài lớn nhất (118), tiếp sau đó là Hong Kong (96). Thấp nhất là Pakistan (0), Nigeria (16), Mĩ đứng ở chỉ số 29. Hostede cũng đã tính toán mức độ tương liên của phạm trù này với bốn giá trị đã nêu ở trên. Thiên hướng lâu dài được hiểu như là việc nuôi dưỡng những giá trị hướng về tương lai như tính kiên trì, chịu khó, tiết kiệm, hi sinh hiện tại vì tương lai. Ngược lại với thiên hướng này là những giá trị có liên quan đến quá khứ hay hiện tại như tôn trọng truyền thống, giữ gìn "thể diện", thực hiện trách nhiệm xã hội, hay sống vì hiện tại. (Hostede, [7]). Một số biểu hiện khác của thiên hướng lâu dài là kiên trì, giữ gìn thể diện của chung, tôn trọng trật tự xã hội, tiết kiệm, đầu tư cho tương lai. Ngược lại, các nền văn hoá có chỉ số này thấp lại coi trọng kết quả nhanh chóng, bảo vệ thể diện của riêng mình, chịu chi tiêu, "vay tương lai" cho hiện tại…

Như vậy việc xác định văn hoá Việt Nam dựa trên năm giá trị mà Hostede đưa ra và hai phạm trù mà Hall trình bày sẽ là một công việc rất thú vị. Sự cảm nhận của chúng tôi về văn hoá Việt Nam có thể là hàm số của các biến sau. Tuy nhiên, cần phải tiến hành nghiên cứu để có những minh chứng xác đáng cho nhận xét này.

HALL:

a. **T**hời gian: **ĐA** thời gian

b. Ngữ cảnh: trong giải **CAO**

HOSTEDE

c. Khoảng cách quyền lực: trong giải **CAO**

d. Nam tính: trong giải **THẤP**

e. Mức độ chịu sự không chắc chắn: trong giải **CAO**

f. Thiên hướng: trong giải **LÂU DÀI.**

Tóm lại, phân tích giao tiếp liên văn hoá chính là nghiên cứu các giá trị văn hoá thể hiện trong hoạt động của giao tiếp hay diễn ngôn. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng, ngày càng có nhiều người quan tâm, thể hiện mối quan hệ giữa ngôn ngữ - giao tiếp - văn hoá. Ba phạm trù này có tác động qua lại với nhau. Cách thức chúng ta giao tiếp, hay giao tiếp nội dung gì cũng như cách tư duy của chúng ta chịu sự tác động của văn hoá, và ngược lại nội dung, cách thức

LIVEWORKSHEETS

giao tiếp cũng như tư duy của chúng ta lại định hình, phát triển văn hoá và ngôn ngữ. Trong mối quan hệ đa chiều này, giao tiếp liên văn hoá có ý nghĩa cho quá trình hội nhập của các quốc gia. Giáo dục liên văn hóa sẽ ngày càng có ý nghĩa, và điều quan trọng trọng là nó sẽ giúp chúng ta hình thành được năng lực giao tiếp liên văn hoá phù hợp, có những thái độ, sự hiểu biết đúng đắn về những giá trị văn hóa, hay cách thức giao tiếp có tính đặc thù văn hóa. Nhờ vậy, nhiều lỗi đáng tiếc trong giao tiếp giữa các thành viên đến từ các nền văn hoá khác nhau có thể tránh được. Và chúng ta có thể sống và làm việc có hiệu quả trong "ngôi làng toàn cầu - global village". Có thể nói, giao tiếp liên văn hóa là một mảnh đất có nhiều tiềm năng khai thác trong thế kỉ XXI.

Tài liệu tham khảo

[1] H.Spencer-Oatey, *Culturally speaking: managing rapport through talk across cultures,* Shanghai: Shanghai Foreign Language education Press, 2007.

[2] M. Clyne, *Cultural values in discourse,* Cambridge: CUP, 1994.

[3] E.T. Hall, *The silent language*, New York: Doubleday, 1959

[4] S. Ting-Toomey, Communicating across cultures, New York: The Guildford Press, 1999.

[5] S. Ishii, Complementing contemporary intercultural communication research with East Asian sociocultural perspectives and practices in *China Media Research,* 2(1) (2006).

[6] E.R. Porter, L.A. Samovar, Approaching intercultural communication. In L. A. Samovar & R. E. Porter (eds), *Intercultural communication: A reader,* USA: Wadsworth, Inc, 1988.

[7] G. Hostede, *Culture's consequences, 2nd ed,* New York: Sage, 2001.

[8] F. Kluckhohn, F. Strodtbeck, *Variations in value orientations,* New York: Row, Peterson, 1961.

[9] M. Rokeach, *Beliefs attitudes and values*, San Francisco: Jossey-Bass, 1986.

[10] H.C. Tam, *Requests by Vietnamese learners of English,* Unpulished Ph.D dissertation, Hà Nội: University of Languages and Intl Studies, VNU. 2005.

[11] M.A.K. Halliday, *An introduction to functional grammar*, 3rd ed. London: Arnold, 1994.

[12] E.T. Hall, *Beyond culture*, New York: Doubleday, 1976.

[13] Thêm Trần Ngọc, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt nam*, Hà Nội, NXB Tổng Hợp Tp Hồ Chí Minh, 2006.

[14] P. Brown, S.C. Levinson, *Politeness: some universals in language usage*, Cambridge: Cambridge University Press, 1987.

[15] N. Fairclough, *Language and power*, Edinburgh: Pearson Education Limited, 2001.

[16] C. Kramsch, *Language and culture*, Oxford, New York: OUP, 1998.

[17] Nguyễn Hoà, *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lí luận và phương pháp*, Hà Nội, NXB ĐHQGHN, 2003.

[18] J.M. Valdes (ed.), *Culture bound,* Cambridge: CUP, 1986.

Intercultural communication analysis: What is it?

Nguyen Hoa

University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

This paper discusses intercultural communication analysis as an approach to the analysis of language in use or discourse. It also discusses some universal cultural values and how they possibly play out in communication.

Key Words: Intercultural communication analysis, power distance, masculinity, high context, low context, long term orientation, value orientations, monochronism, polychronism, cross-cultural, cultural value, uncertainty avoidance, intercultural transfer.

LIVEWORKSHEETS